

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẢNG BOM  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 20-07-2023.

V/v: “Ly hôn; tranh chấp về  
nuôi con”

**nNHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Tâm.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông **Đặng Quang Hoạch.**

2. Ông **Tạ Văn Đài.**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Hồng Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Phan Đăng Định - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 07 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 465/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2023 về việc: “Ly hôn; Tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 06 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Số A, ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông Hà Văn N1, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Số A, ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**1. Quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:**

Bà và ông Hà Văn N1 tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/6/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng đã có mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nhau. Nay bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Hà Văn N1.

- Về con chung: Có **02** con chung là cháu **Hà Thị Huyền D**, sinh ngày

**25/7/2011 và cháu Hà Nguyễn Bảo T**, sinh ngày **05/01/2015**. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 (hai) con chung. Tạm thời bà không yêu cầu ông Hà Văn N1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có.

**2. Bị đơn ông Hà Văn N1 vắng mặt, theo bản tự khai ngày 22/6/2023 ông Hà Văn N1 trình bày:**

Ông và bà Nguyễn Thị Kim N tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/6/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường không có mâu thuẫn gì. Tuy nhiên thời gian gần đây bà N tự ý bỏ về nhà mẹ ruột sinh sống và nộp đơn ly hôn với ông mà không rõ nguyên nhân gì. Nay bà N yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý ly hôn do ông đã tìm nhiều biện pháp kêu gọi bà N về sống chung nhưng bà N không đồng ý.

- Về con chung: Có **02** con chung là cháu **Hà Thị Huyền D**, sinh ngày **25/7/2011 và cháu Hà Nguyễn Bảo T**, sinh ngày **05/01/2015**. Ly hôn, ông đồng ý giao cháu D và cháu T cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm thời ông sẽ không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có.

**3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được tiến hành theo quy định pháp luật. Đối với việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:**

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Kim N. Cho bà N được ly hôn với ông Hà Văn N1.

Về con chung: Bà N và ông N1 có **02** con chung là cháu **Hà Thị Huyền D**, sinh ngày **25/7/2011 và cháu Hà Nguyễn Bảo T**, sinh ngày **05/1/2015**. Giao cháu D và cháu T cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Tạm thời ông N1 sẽ không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Bà N, ông N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Nợ chung: Bà N, ông N1 khai không có.

Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016 buộc bà N phải nộp án phí ly hôn theo quy định.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong vụ án, yêu cầu khởi kiện và quy định pháp luật, vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc trường hợp quy định tại Điều 28; Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom thực hiện thủ tục thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Bà N và ông N1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim N và ông Hà Văn N1 tự nguyện kết hôn với nhau năm 2011 và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp.

Bà N xác định vợ chồng có mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, dẫn đến cãi vã xung đột không hòa giải được. Hiện mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn do đó bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Hà Văn N1. Ông N1 cũng đồng ý ly hôn với bà N. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ cho các bên nhưng bà N cương quyết ly hôn với ông N1; ông N1 không đến Tòa án để tham gia hòa giải, thể hiện sự không tích cực phối hợp trong việc giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn quan hệ vợ chồng. Điều này chứng tỏ, quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông N1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đây là căn cứ cho ly hôn theo quy định tại khoản 1 điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà N được chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà N và ông N1 có 02 con chung là cháu Hà Thị Huyền D, sinh ngày 25/7/2011 và cháu Hà Nguyễn Bảo T, sinh ngày 05/1/2015. Ly hôn bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và cháu T vì hiện 02 cháu đang sống chung với bà N. Ông N1 cũng đồng ý giao cháu D và cháu T cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy giao cháu Hà Thị Huyền D, sinh ngày 25/7/2011 và cháu Hà Nguyễn Bảo T, sinh ngày 05/1/2015 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà N không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm thời ông N1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Hà Văn N1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: Bà N, ông N1 không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà N, ông N1 khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Bà N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp

luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 264, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

#### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Kim N được ly hôn với ông Hà Văn N1.

2. Về con chung: Giao cháu **Hà Thị Huyền D**, sinh ngày **25/7/2011** và cháu **Hà Nguyễn Bảo T**, sinh ngày **05/1/2015** cho bà Nguyễn Thị Kim N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời ông Hà Văn N1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Hà Văn N1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà N, ông N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà N, ông N1 khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu số **0002883 ngày 04/05/2023** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Bà N đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Kim N, ông Hà Văn N1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND H. Trảng Bom;
- THADS huyện Trảng Bom;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai  
(Giấy CNKH số 40 ngày 04/6/2011);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thành Tâm**